Tuần 23 Ngày soạn: tháng 1.2021

Tiết 49 Ngày dạy: 17.2 đến 20.2.2021

# PHƯƠNG TRÌNH CHỨA ẨN Ở MẪU (tt)

1. **MỤC TIÊU** :
2. **Kiến thức:** Biết cách biến đổi và nhận dạng được phương trình có chứa ẩn ở mẫu. Nhớ các bước giải một phương trình chứa ẩn ở mẫu
3. **Kỹ năng:** Giải phương trình chứa ẩn ở mẫu. Kỹ năng trình bày bài giải, hiểu được ý nghĩa từng bước giải. Củng cố qui đồng mẫu thức nhiều phân thức.
4. **Thái độ:** Cẩn thận, tích cực.

## Hướng phát triển năng lực:

* Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự quản lí, giao tiếp, hợp tác, sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.
* Năng lực chuyên biệt: Tìm ĐKXĐ; giải pt chứa ẩn ở mẫu.

1. **CHUẨN BỊ *:***
   1. **Giáo viên:** SGK, SBT, bảng phụ, thước thẳng, phấn màu.
   2. **Học sinh:** Học bài cũ,SGK, SBT, thước thẳng.

## Bảng tham chiếu các mức độ yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Nhận biết (M1)** | **Thông hiểu (M2)** | **Vận dụng (M3)** | **Vận dụng cao (M4)** |
| **Phương trình chứa ẩn ở**  **mẫu(tt)** | Nhớ được các bước giải pt  chứa ẩn ở mẫu. | Tìm được ĐKXĐ của pt. | Tìm được lỗi sai trong bài giải. | Giải được pt chứa ẩn ở mẫu. |

1. **CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

* **Kểm tra bài cũ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Đáp án** |
| - HS1: a) ĐKXĐ của phương trình là gì ?  *x*2  6  3  b) Giải pt: *x*   *x* 2  - HS2: a) Nêu các bước giải pt có chứa ẩn ở mẫu.  b) Giải pt: 2*x* 1 1 1  *x* 1 *x* 1 | - HS1: a) ĐKXĐ của pt là giá trị của ẩn để tất cả các mẫu thức trong pt đều khác 0. (3 điểm)  *x*2  6  3  b) *x*  (7 điểm)  *x* 2  ĐKXĐ: x  0 S = {-4}  - HS2: a) SGK/21 (3 điểm)  b) ĐKXĐ: x  1  PT vô nghiệm. (7 điểm) |

1. **KHỞI ĐỘNG**
2. **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:**
3. **LUYỆN TẬP**

**HOẠT ĐỘNG 1: Áp dụng**

* Mục tiêu: HS hiểu cách biến đổi và nhận dạng được phương trình có chứa ẩn ở mẫu.
* Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: thuyết trình, gợi mở, nêu vấn đề.
* Hình thức tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân.
* Phương tiện dạy học: SGK
* Sản phẩm: Áp dụng các bước giải pt chứa ẩn ở mẫu.

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** |
| GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:  - GV: Nêu và hướng dẫn Hs thực hiện  +Tìm ĐKXĐ của pt:  *x*  *x*  2*x*  2( *x*  3) 2*x*  2 ( *x*  1)(*x*  3)  + Hãy quy đồng mẫu, khử mẫu và giải pt đó.  + Hãy đối chiếu nghiệm tìm được với ĐKXĐ.  + Vậy phương trình có mấy nghiệm?  - GV Hướng dẫn Hs tự thực hiện bài tập ?3 GV chốt kiến thức.  GV: Nhấn mạnh cho học sinh hiểu rõ các bước giải phương trình chứa ẩn ở mẫu | **4. *Áp dụng* :**  Ví dụ 3: Giải phương trình  *x*  *x*  2*x*  2( *x*  3) 2*x*  2 ( *x*  1)(*x*  3)   * ĐKXĐ : x  1 và x  3 * Quy đồng mẫu ta có:   *x*( *x*  1)  *x*( *x*  3) 4*x*    2( *x*  3)( *x*  1) 2( *x*  1)( *x*  3)  Suy ra : x2+ x+ x23x = 4x   2x22x4x = 0   2x2  6x = 0   2x(x3) = 0   x = 0 hoặc x = 3  x = 0 (thỏa mãn ĐKXĐ)  x = 3(không thỏa mãn ĐKXĐ) Vậy : S = 0  ?3 *a*) *x*  *x*  4 ĐKXĐ : x   1  *x* 1 *x* 1   *x*( *x*  1)  ( *x*  1)( *x*  4)  *x*  1( *x*  1) ( *x*  1)( *x*  1)   x(x+1)=(x1)(x+4) x2 + x  x2  3x = -4    2x =  4  x = 2 (TM ĐKXĐ).  Vậy S = 2  b) 3  2*x* 1  *x* ĐKXĐ: x  2  *x*  2 *x*  2   3  2*x* 1 *x*(*x*  2)  *x*  2 *x*  2  3 = 2x -1 –x2 +2x  x2 – 4x +1 = 0   (x -2)2 = 0  x = 2 Không thỏa mãn ĐKXĐ Tập nghiệm của pt là: S =  |

## VẬN DỤNG, TÌM TÒI, MỞ RỘNG HOẠT ĐỘNG 2: Bài tập

* Mục tiêu: Củng cố các bước giải phương trình có chứa ẩn ở mẫu.
* Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: thuyết trình, gợi mở, nêu vấn đề.
* Hình thức tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân.
* Phương tiện dạy học: SGK
* Sản phẩm: Giải pt chứa ẩn ở mẫu.

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** |
| \* Làm bài 28a,c/sgk  Gọi HS TB làm câu a, HS khá làm câu c | **Bài 28 (c, d) SGK/22** |

|  |  |
| --- | --- |
| HS dưới lớp làm nháp GV nhận xét, đánh giá HS sửa bài vào vở.  \* Làm bài 36 sbt  - Đọc bài toán, tìm chỗ sai và bổ sung HS tìm hiểu, trả lời  GV nhận xét, đánh giá | a) 2*x* 1 1  1 ĐKXĐ của pt là x ≠ 1  *x* 1 *x* 1  Quy đồng và khử mẫu hai vế ta được 2x – 1 + x – 1 = 1  3x – 3 = 0   x = 1 (loại vì không thỏa mãn ĐKXĐ)  Vập PT vô nghiệm S =   c) x + 1 = x2 + 1 ĐKXĐ của pt là x ≠ 0  *x x*2  Quy đồng và khử mẫu hai vế ta được x3 + x = x4 + 1  x3 + x - x4 – 1 = 0   (x3 – 1) – x(x3 – 1) = 0  (x3 – 1)(1 – x) = 0   (x – 1)2(x2 + x + 2) = 0   x = 1 (thỏa mãn ĐKXĐ) Vậy S = {1}  **Bài 36 SBT/9** (M3)   *x*   3  Cần bổ sung: ĐKXĐ của pt là: ****2   1   *x*     2  Sau khi tìm được x=  4 phải đối chiếu ĐKXĐ  7  Vậy x =  4 là nghiệm của pt  7 |

## HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

* Học thuộc các bước giải phương trình chứa ẩn ở mẫu.
* Xem lại các dạng toán đã chữa.

- Làm các bài 29 30,31 sgk/22,23

## CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC:

Câu 1: Nêu các bước để giải pt chứa ẩn ở mẫu (M 1) Câu 2: Bài 36 SBT/9 (M3)

Câu 3: Bài 28 (a, c) SGK/22 (M4)

Tuần 23 Ngày soạn: tháng 1

Tiết 50 Ngày dạy: 17.2 đến 20.2.2021

# LUYỆN TẬP

1. **MỤC TIÊU**:
   1. **Kiến thức:** Củng cố cách giải phương trình chứa ẩn ở mẫu.
   2. **Kĩ năng:** HS tiếp tục được rèn luyện kĩ năng giải phương trình chứa ẩn ở mẫu, rèn luyện tính cẩn thận khi biến đổi, biết cách đối chiếu nghiệm, thử lại nghiệm.
   3. **Thái độ:** Cẩn thận, chính xác, tích cực.

## Hướng phát triển năng lực:

* Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, giao tiếp, hợp tác, sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngôn ngữ, tính toán.
* Năng lực chuyên biệt: NL Tìm ĐKXĐ; NL giải pt chứa ẩn ở mẫu.

1. **CHUẨN BỊ*:***
   1. **Giáo viên:** SGK, SBT, thước thẳng, phấn màu.
   2. **Học sinh:** chuẩn bị tốt bài tập ở nhà.

## Bảng tham chiếu các mức độ yêu cầu cần đạt của câu hỏi, bài tập, kiểm tra, đánh giá:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Nhận biết (M1)** | **Thông hiểu (M2)** | **Vận dụng (M3)** | **Vận dụng cao (M4)** |
| Luyện tập | Nhớ được các bước giải pt chứa  ẩn ở mẫu. | - Tìm lỗi sai trong bài giải. | - Giải được pt chứa ẩn ở mẫu. | -Giải được pt chứa ẩn ở mẫu. |

1. **CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

* **Kểm tra bài cũ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Đáp án** |
| 1. Nêu các bước để giải pt chứa ẩn ở mẫu? (5đ) 2. Tìm ĐKXĐ của pt : 1  3  *x*  3 (5đ)   *x*  3 2  *x* | -sgk  -ĐKXĐ : x  2 và x  -3 |

1. **KHỞI ĐỘNG:**

**HOẠT ĐỘNG 1: Mở đầu**

* Mục tiêu: Kích thích HS nêu được nội dung của bài học
* Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: thuyết trình, gợi mở, nêu vấn đề.
* Hình thức tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân
* Phương tiện dạy học: SGK
* Sản phẩm: Nội dung tiết học

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** |
| Muốn nhớ các bước giải phương trình và giải thành thạo PT chứa ẩn ở mẫu ta phải làm gì ? Vậy nội dung tiết học này là gì ? | Phải giải nhiều bài tập Luyện tập |

## HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

1. **LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG HOẠT ĐỘNG 2: Bài tập**

* Mục tiêu: Củng cố và rèn luyện kỹ năng giải pt chứa ẩn ở mẫu.
* Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: thuyết trình, gợi mở, nêu vấn đề.
* Hình thức tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân, nhóm
* Phương tiện dạy học: SGK
* Sản phẩm: Giải pt chứa ẩn ở mẫu.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** | | | |
| GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV: Yêu cầu hs làm bài 29 sgk/23?  ?: bạn Sơn và bạn Hà làm thế có đúng không? Vì sao?  HS: Không. Vì 2 bạn đó chưa đối chiếu ĐKXĐ.  GV: Gọi 1 hs lên giải lại cho đúng. GV: Yêu cầu hs làm bài 31a , b /23 sgk.  ?: Nêu cách giải của dạng pt này? HS: -Tìm ĐKXĐ.  -Quy đồng và khử mẫu.  -Giải pt vừa nhận được.  -Đối chiếu đkxđ để tìm nghiệm. GV: Gọi 2 hs lên làm 2 câu.  HS: Làm bài.  GV nhận xét, đánh giá.   * GV: Yêu cầu hs làm bài 32 /23 sgk? * GV: Chia nhóm cho hs làm việc. Chia lớp thành hai nhóm, mỗi nhóm làm 1 câu rồi cử đại diện lên làm bài. * HS: Hoạt động theo nhóm và cử đại diện lên làm bài. * GV: Lưu ý hs đối chiếu ĐKXĐ để làm bài.   HS trả lời.  GV chốt kiến thức. | **Bài 29 tr 22  23 SGK**  Lời giải đúng  *x*2  5  = 5 x2  5x = 5(x  5)   x2  5x = 5x  25 x2  10x + 25 = 0   (x  5)2 = 0 x = 5 (không TM ĐKXĐ Vậy : S =   **Bài 31 (a, b) tr 23 SGK**  2  a) 1  3*x*  2*x*  *x* 1 *x*3 1 *x*2  *x*  1  ĐKXĐ : x  1  *x*2  *x*  1  3*x*2 2 *x*( *x*  1)   3  3  *x*  1 *x*  1   2x2 + x + 1 = 2x2 2x   4x2 + 3x + 1 = 0 4x(1-x) + (1-x) = 0   (1x) (4x+1) = 0x = 1 hoặc x =  1  4  x=1 (không TMĐKXĐ)  x=  1 (TM ĐKXĐ). Vậy : S = 1   4     3 2 1  b)    ( *x*  1)( *x*  2) ( *x*  3)( *x*  1) ( *x*  2)( *x*  3)  ĐKXĐ : x  1 ; x  2 ; x  3   3( *x*  3)  2( *x*  2)  *x*  1  ( *x*  1)( *x*  2)( *x*  3) ( *x*  1)(( *x*  2)( *x*  3)   3x9+2x4 = x 1 4x = 12   x = 3 (không TM ĐKXĐ) Vậy phương trình vô nghiệm. **Bài 32 tr 23 SGK** | | | |
|  | a) 1  2   1  2 (x2 + 1)     *x*  *x*   ĐKXĐ : x  0   1  2    1  2  (x2+1)=0        *x*   *x*     1  2 (1x2  1 ) = 0      *x*  |  1 2  1 2  b)  *x* 1    *x* 1    *x*   *x*   ĐKXĐ x  0   1 2  1 2   *x*  1     *x*  1   =0   *x*   *x*     1 1  .= 0     *x*  1   *x* 1     2 *x*  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| - GV: Lưu ý các nhóm HS nên biến đổi phương trình về dạng pt tích nhưng vẫn đối chiếu với ĐKXĐ của pt để nhận nghiệm. |  |   1  ( x2) = 0     *x*   1 + 2 = 0 hoặc x = 0  *x*   x =  1 hoặc x = 0  2  x =  1 (TM ĐKXĐ)  2  x = 0 (Không TM ĐKXĐ)  Vậy : S =  1    2     | .  *x*  1  1  = 0       2x (2+ 2 ) = 0  *x*   x = 0 hoặc x =  1  x = 0 (không TM ĐKXĐ) x = 1(TM ĐKXĐ)  Vậy: S =  1 |  |

## TÌM TÒI, MỞ RỘNG

1. **HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

* Làm bài 33 SGK/23.
* Xem trước bài: Giải bài toán bằng cách lập phương trình.

## CÂU HỎI/BÀI TẬP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC:

* **Kiểm tra 15 phút:**

**ĐỀ:** Giải các phương trình sau:

a) ( 2 điểm) 3x +2 = 2x – 1 b) ( 2 điểm) (3x - 1)(x+2) = 0

c) ( 3 điểm) ) 5x 1  2

d) ( 3 điểm)

*x*  3  *x*  2  1

x  4

## Đáp án và biểu điểm:

*x* 1 *x*  4

|  |  |
| --- | --- |
| a) 3x +2 = 2x - 1   3x – 2x= -1 -2 (1  đ)   x= -3 (0,5  đ)  Vậy tập nghiệm của pt là S ={-3} (0,5 đ)  c) 5x 1  2  x  4  ĐKXĐ x  -4 (0,5 đ)   5x 1  2(x  4) (0, 5d)  x  4 x  4   5x 1  2(x  4) (0, 5d)   5x  2x  8 1 (0, 5d)   x = 3(TMĐKXĐ)  Vậy tập nghiệm của pt là S = {3} (0,5 đ) | b) (3x - 1)(x+2) = 0   3x +1 = 0 hoặc x+2 = 0 (1 đ)   x= 1 hoặc x = -2 (0,5 đ)  3  Vậy tập nghiệm của pt là: S = { 1 ; -2} (0,5đ)  3  d) *x*  3  *x*  2  1  *x* 1 *x*  4  ĐKXĐ x  1 và x  4 (0,5 đ)   (*x*  3)(*x*  4)  (*x*  2)(*x* 1)  (x1)(*x*  4) (0, 5*d* )  (*x* 1)(*x*  4) (x1)(*x*  4) (x1)(*x*  4)   *x*2  7*x* 12  *x*2  3*x*  2  *x*2  5*x*  4   3*x*2 15*x* 18  0 (0, 5*d* )   (3*x*2  9*x*)  (6*x* 18)   (*x*  3)(3*x*  6)  0 (0, 5*d* )   x = 3 (TMĐKXĐ) hoặc x = 2(TMĐKXĐ) (0,5 đ)  Vậy tập nghiệm của pt là S = {3; 2} (0,5 đ) |

Tuần: 23 Ngày soạn: tháng 1

Tiết: 41 Ngày dạy: 17.2 đến 20.2.2021

**Nội dung 1: §4. KHÁI NIỆM HAI TAM GIÁC ĐỒNG DẠNG**

## KHỞI ĐỘNG:

**HOẠT ĐỘNG 1: Tình huống xuất phát**

* Mục tiêu: Học sinh chỉ ra đặc điểm giống nhau của các hình đồng dạng, tam giác đồng dạng.
* Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: thuyết trình, gợi mở, nêu vấn đề.
* Hình thức tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân
* Phương tiện dạy học: SGK
* Sản phẩm:Các hình đồng dạng

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** |
| GV: Treo hình 28/69 sgk lên bảng và cho HS nhận xét về hình dạng, kích thước của các hình trong mỗi nhóm ?  GV giới thiệu : Những hình có hình dạng giống nhau, nhưng kích thước có thể khác nhau gọi là những hình đồng dạng. Ở đây ta chỉ xét các tam giác đồng dạng | Các hình trong mỗi nhóm có hình dạng giống nhau, nhưng kích thước có thể khác nhau |

## HÌNH THÀNH KIẾN THỨC HOẠT ĐỘNG 2: Tam giác đồng dạng

* Mục tiêu: Giới thiệu cho học sinh định nghĩa, tính chất của hai tam giác đồng dạng,
* Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: thuyết trình, gợi mở, nêu vấn đề.
* Hình thức tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân, nhóm
* Phương tiện dạy học: SGK, thước kẻ
* Sản phẩm: Định nghĩa về hai tam giác đồng dạng, tính chất tam giác đồng dạng.

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** |





|  |  |
| --- | --- |
| GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:  GV: Treo bảng phụ vẽ hình 28 SGK. Nhận xét hình dạng, kích thước của các cặp hình vẽ?  HS: Cùng hình dạng, khác nhau về kích thước  GV: Giới thiệu hình đồng dạng  GV: treo bảng phụ vẽ hình 29 SGK, yêu cầu HS thực hiện ?1  GV: hãy nêu các cặp góc bằng nhau? HS: *A*  *A*', *B*  *B* ',*C*  *C* '  GV: Nhận xét gì về các tỉ số  *A*' *B*' *A*'*C* ' *B*'*C* '  ; ; ?  *AB AC BC*  *A*' *B*'  *A*'*C*'  *B*'*C*'  HS:  *AB AC BC*  GV: Giới thiệu định nghĩa hai tam giác đồng dạng, yêu cầu HS đọc định nghĩa SGK  HS: Đứng tại chỗ đọc định nghĩa  GV: Giới thiệu kí hiệu đồng dạng, tỉ số đồng dạng, lưu ý HS viết kí hiệu theo thứ tự các cặp đỉnh tương ứng.  HS theo dõi ghi vở  GV: Ở ?1 ,  ABC A'B'C’ theo tỉ số đồng dạng là bao nhiêu?  HS: k = 1  2  GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm thực hiện  ?2  HS: Hoạt động nhóm, cử đại diện nhóm đứng tại chỗ trả lời  GV: Từ ?2 , hãy phát biểu tính chất của hai tam giác đồng dạng?  HS: phát biểu tính chất.  \* Củng cố: Làm bài 23 sgk | 1. **Tam giác đồng dạng :**    1. Định nghĩa :   ?1  *A*  *A*', *B*  *B* ',*C*  *C* '  *A*' *B*'  2  1 *A*'*C*'  2, 5  1 *B*'*C*'  3  1  ;  *AB* 4 2 *AC* 5 2 *BC* 6 2   *A*' *B*'  *A*'*C*'  *B*'*C*'    *AB AC BC*  \*Định nghĩa: SGK/70   *A*  *A* '; *B*  *B* ';*C*  *C* '   ABC A'B'C'nếu  ' ' ' ' ' '   *A B AC B C*       *AB AC BC*  *A*' *B*'  *A*'*C*'  *B*'*C*'  = k: tỉ số đồng dạng  *AB AC BC*   * 1. Tính chất:   ?2 1) Nếu A'B'C' = ABC thì A'B'C'   ABC, tỉ số đồng dạng là 1  2) Nếu ABC A'B'C' theo tỉ số k thì   A'B'C' ABC theo tỉ số 1  *k*  \*Tính chất: SGK/70 BT 23/71 SGK:   1. Hai tam giác bằng nhau thì đồng dạng với nhau Đúng 2. Hai tam giác đồng dạng với nhau thì bằng nhau Sai vì chỉ đúng khi tỉ số đồng dạng là 1   A  4 5 A'  2 2,5  B 6 C B' 3 C' |

## HOẠT ĐỘNG 3: Định lý

* Mục tiêu: Giới thiệu cho học sinh biết định lý về hai tam giác đồng dạng.
* Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: huyết trình, gợi mở, nêu vấn đề.
* Hình thức tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân
* Phương tiện dạy học: Bảng phụ
* Sản phẩm: Định lý về hai tam giác đồng dạng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** | |
| GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:  GV: yêu cầu HS thực hiện ?3 . AMN và  ABC có các cạnh, các góc như thế nào? HS: các cạnh tỉ lệ, các góc bằng nhau GV:Vậy hai tam giác đó có đồng dạng với nhau?  HS: AMN ABC  GV: Hãy phát biểu thành định lý? HS: Nêu định lý SGK  GV: Gọi 1 HS lên bảng ghi GT, KL của định lý, các HS còn lại làm vào vở  GV: Muốn chứng minh AMN ABC, ta cần chứng minh điều gì?  HS: Các góc tương ứng bằng nhau và các cạnh tương ứng tỉ lệ  GV: Vì sao các góc tương ứng bằng nhau? HS: *A* là góc chung, *AMN*  *ABC* (góc đồng vị)  *ANM*  *ACB* (góc đồng vị)  GV: Vì sao các cạnh tương ứng tỉ lệ?  HS: Vì MN // BC nên áp dụng hệ quả định lý Talet  GV hệ thống ghi bảng, HS theo dõi ghi vở GV: nêu chú ý SGK, HS theo dõi | **2. Định lí:** (SGK/71)  GT ABC có MN//BC ( *M*  *AB*, *N*  *AC* ) | A |
| M N a  KL AMN   ABC  B C  Chứng minh:  Xét AMN và ABC có:  *A* là góc chung  *AMN*  *ABC* (góc đồng vị)  *ANM*  *ACB* (góc đồng vị)  Vì MN // BC nên ta có: *AM*  *AN*  *MN* ( hệ  *AB AC BC*  quả của định lý Talet). Vậy AMN ABC.  \*Chú ý: SGK/71 | |

## Hướng dẫn học ở nhà:

* Học thuộc định nghĩa, định lý về hai tam giác đồng dạng.

- BTVN: 25, 26/72 SGK

Tuần: 23 Ngày soạn: tháng 1

Tiết: 42 Ngày dạy: 17.2 đến 20.2.2021

# Chủ đề: TAM GIÁC ĐỒNG DẠNG

**Nội dung 2: LUYỆN TẬP**

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:

* **Kiểm tra bài cũ**

|  |  |
| --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Đáp án** |
| HS1: Nêu khái niệm hai tam giác đồng dạng? Định lý về đồng dạng của hai tam giác?  Áp dụng: Cho hình vẽ, biết DE // BC. *ADE*  có đồng dạng với *ABC* không? Vì sao? Tính tỉ số đồng dạng? | * Khái niệm: SGK/70 A   (3đ) 2   * Định lý: SGK/71 (3đ) D E   3   * Áp dụng: Vì DE //BC   nên *ADE* *ABC* B C  (định lý)  Tỉ số đồng dạng:  k = *AD*  2 (4đ)  *AB* 5 |

* **Luyện tập**

**HOẠT ĐỘNG 1:** Dựng các tam giác đồng dạng

* Mục tiêu: Giúp học sinh biết cách dựng các tam giác đồng dạng theo tỉ số đồng dạng cho trước.
* Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: thuyết trình, gợi mở, nêu vấn đề.
* Hình thức tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân.
* Phương tiện dạy học: SGK, thước thẳng.
* Sản phẩm: Dựng các tam giác đồng dạng theo tỉ số đồng dạng cho trước.

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** |
| GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV: gọi HS đọc đề bài 26/72 sgk  HS: Đọc đề bài  GV: Gọi HS lần lượt nêu cách dựng:   * Đoạn thẳng theo tỉ lệ của một đoạn thẳng cho trước. * Đường thẳng song song với một đường thẳng cho trước. * Tam giác bằng một tam giác cho trước (trường hợp: c-c-c)   HS: Nêu cách dựng theo từng yêu cầu của GV.  GV: Cho HS hoạt động nhóm làm bài tập, sau gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày các bước dựng và chứng minh.  HS: Thảo luận nhóm làm bài | **Bài 26/72 SGK:**  A A'  M N  B' C'  B C  \* Cách dựng :  Trên cạnh AB lấy AM = 2 AB  3  Từ M kẻ MN//BC (NAC)  Dựng A’B’C’= AMN (trường hợp c.c.c)  \*Chứng minh :  Vì MN // BC(định lý tam giác đồng dạng) |

|  |  |
| --- | --- |
| GV: Gọi đại diện lên bảng trình bày và cho cả lớp nhận xét bài làm của nhóm | Ta có : AMN ABC theo tỉ số k = 2  3  Có A’B’C’ = AMN (cách dựng)   A’B’C’ ABC theo tỉ số k = 2  3 |

## HOẠT ĐỘNG 2: Nhận biết cặp tam giác đồng dạng, tính chu vi của tam giác dựa vào tỉ số đồng dạng

* Mục tiêu: Giúp học sinh vận dụng định nghĩa hai tam giác đồng dạng để nhận biết cặp tam giác đồng dạng, tính được chu vi của tam giác dựa vào tỉ số đồng dạng.
* Phương pháp/Kĩ thuật dạy học: thuyết trình, gợi mở, nêu vấn đề.
* Hình thức tổ chức hoạt động: Hoạt động cá nhân, nhóm.
* Phương tiện dạy học: SGK, thước thẳng
* Sản phẩm: Tìm ra các cặp tam giác đồng dạng, tính chu vi của tam giác dựa vào tỉ số đồng dạng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** | N |
| GV chuyển giao nhiệm vụ học tập:  GV: Gọi 1HS đọc đề bài 27/68 SGK và 1HS lên bảng vẽ hình  HS: Lên bảng vẽ hình  GV: Cho HS thảo luận nhóm làm bài tập 27/72gk  HS: Thảo luận làm bài tập.  GV: Gọi 2HS đại diện lên bảng làm (mỗi HS 1 câu)  HS: 2HS lên bảng làm  GV: Gọi HS nhận xét bài làm của 2 bạn và bổ sung chỗ sai sót  GV: Gọi 1HS đọc đề bài 28/68 SGK HS: Đọc đề bài  H: Nếu gọi chu vi A’B’C’là 2P’ và chu vi   ABC là 2P. Em hãy nêu công thức tính 2P’ và 2P  HS: Trả lời  GV: Gọi 1 HS lên bảng áp dụng dãy tỉ số bằng nhau để lập tỉ số chu vi của A’B’C’ và  ABC?  GV; Ta có tỉ chu vi của A’B’C’và ABC  bằng tỉ số đồng dạng k  3 mà hiệu chu vi  5 | **BT 27/68 SGK:** A   1. Nêu tất cả các cặp tam giác đồng dạng    AMN ABC, M   MBK ABC,   MBK AMN. B  K   1.  AMN ABC, tỉ số *k*  *AM*  2   *AB* 3   MBK ABC, tỉ số *k*  *MB*  1  *AB* 3   MBK AMN, tỉ số *k*  *MB*  1  *AM* 2  **BT 28/68 SGK:**  a) Gọi P và P’ lần lượt là chu vi ABC và AMN.  AMN ABC   *AM*  *AN*  *MN*  *AM*  *AN*  *MN*  *P* '  2  *AB AC BC AB*  *AC*  *BC P* 3  *P*'  2  Vậy  *P* 3 |



C









|  |  |
| --- | --- |
| của hai tam giác bằng 40dm thì ta suy ra hiệu nào bằng 40dm?  HS: 2P – 2P = 40dm  GV: Gọi 1HS lên bảng làm câu b HS: Lên bảng làm  GV: Gọi HS nhận xét và sửa sai  H: Qua bài 28. Em có nhận xét gì về tỉ số chu vi của 2  đồng dạng so với tỉ số đồng dạng  HS: Vậy tỉ chu vi của hai tam giác đồng dạng bằng tỉ số đồng dạng | *P*'  2  b) Ta có: và P - P' = 40  *P* 3  *P*'  *P*  *P*  *P*'     => 40  2 3 3  2  P’ = 40.2 = 80 dm; P = 40.3 = 120 dm |

* **Hướng dẫn học ở nhà**:
* Xem lại các bài đã giải và tự rút ra phương pháp giải từng bài.
* Bài tập về nhà : 27 ; 28 /71 sbt
* Chuẩn bị bài : “Trường hợp đồng dạng thứ nhất của hai tam giác”.